ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

KHOA SAU ĐẠI HỌC

--------------

**PHÙNG THỊ THU TRANG**

NGHIÊN CỨU ĐỐI CHIẾU TRẬT TỰ CỤM ĐỘNG TỪ TRONG TIẾNG HÁN VÀ TRONG TIẾNG VIỆT

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SỸ**

**CHUYÊN NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC**

Chuyên ngành nghiên cứu：Ngôn ngữ Trung Quốc

Mã ngành：9220204.01

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. Nguyễn Hoàng Anh

TS. Vũ Thị Hà

**Tháng 5 năm 2020**

**Lời mở đầu**

**1. Lý do chọn đề tài**

Hai ngôn ngữ Trung Quốc và Việt Nam đều thuộc loại hình ngôn ngữ phân tích, đều dùng trật tự từ và hư từ để biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp và chức năng ngữ pháp, do đó trật tự từ đóng vai trò quan trọng trong ngữ pháp tiếng Trung và tiếng Việt. Tại Trung Quốc và Việt Nam, nghiên cứu về trật tự từ luôn được các nhà ngôn ngữ học đánh giá cao.

Việt Nam, Trung Quốc là hai nước láng giềng núi liền núi sông liền sông có mối quan hệ lịch sử, xã hội lâu đời, điều này khiến tiếng Việt chịu ảnh hưởng sâu sắc của tiếng Trung. Mặt khác, việc thông thương, giao lưu buôn bán diễn ra thường xuyên giữa hai nước khiến tiếng Trung ngày càng được coi trọng tại Việt Nam. Do đó, việc giảng dạy tiếng Trung Quốc ở Việt Nam ngày càng được chú trọng; các nghiên cứu về ngôn ngữ Trung Quốc, đặc biệt là nghiên cứu đối chiếu giữa tiếng Trung và tiếng Việt ngày càng gia tăng.

Như đã đề cập ở trên, trật tự từ có vai trò quan trọng trong tiếng Trung Quốc, tiếng Việt , nhưng những nghiên cứu so sánh đối chiếu một cách tổng quát về trật tự từ giữa tiếng Trung và tiếng Việt đến nay vẫn tương đối ít, nghiên cứu vi mô thì khá phong phú, chủ yếu là các nghiên cứu đối chiều về trật tự từ của các cụm danh từ, trạng ngữ và định ngữ. Động từ là trọng tâm của một câu, nó liên kết các thành phần chủ ngữ, tân ngữ, bổ ngữ và trạng ngữ, vấn đề trật tự từ giữa động từ và các thành phần câu này luôn là một trong những chủ đề nghiên cứu trật tự từ tương đối quan trọng của giới ngữ pháp từ trước đến nay. Mặc dù vậy tính đến nay tại Việt Nam hiện chưa có bất kỳ nghiên cứu đối chiếu so sánh nào về trật tự từ của cụm động từ trong tiếng Trung và tiếng Việt.

Là giáo viên giảng dạy tiếng Trung, trong quá trình học tập và giảng dạy tiếng Trung Quốc, tôi đã nhận thấy có rất nhiều điểm khác biệt về trật tự từ của cụm động từ trong tiếng Trung và tiếng Việt, đáng để chúng ta nghiên cứu làm rõ. Mặc dù, tiếng Trung và tiếng Việt đều thuộc loại hình ngôn ngữ phân tích, đều dựa vào trật tự từ và hư từ để biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp và chức năng ngữ pháp, nhưng xét về ý nghĩa biểu đạt của trật tự từ đặc biệt là ý nghĩa biểu đạt của trật tự từ trong cụm động từ vẫn tồn tại rất nhiều điểm khác biệt. Vậy nguyên nhân dẫn tới điều này là do mỗi dân tộc khác nhau có cách tư duy khác nhau hay bởi kết cấu nội tại và phương thức biểu đạt ngữ nghĩa của mỗi ngôn ngữ là khác nhau?

Cụm động từ là bộ phận trung tậm của việc biểu đạt một sự kiện, vấn đề. Cụm động từ này ngoài việc xoay quanh các thành phần ngữ nghĩa của động từ trung tâm, do nhu cầu biểu đạt nó còn xuất hiện cùng với rất nhiều thành phần bổ túckhác, trật tự tuyến tính ngôn ngữ của chúng khá là phức tạp. Trải qua quá trình nhiều năm học tập tiếng Hán, tôi rất có hứng thú với vấn đề trật tự từ đặc biệt là vấn đề trật tự cụm động từ, vì vậy tôi là đã lựa chọn vấn đề “ nghiên cứu đối chiếu trật tự cụm động từ trong tiếng Hán và tiếng Việt” làm đề tài luận án Tiến sĩ của mình. Hi vọng trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của những người đi trước, nghiên cứu này sẽ chỉ rõ đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng của trật tự cụm động từ, tìm ra điểm giống và khác nhau về trật tự cụm động từ Trung, Việt, từ đó vận dụng vào quá trình dạy và học tiếng Hán, cung cấp tài liệu tham khảo hữu ích cho người học Tiếng Hán ở Việt Nam.

**2. Mục đích nghiên cứu**

Mục đích nghiên cứu chính của luận án từ góc độ kết cấu ngữ pháp, ngữ nghĩa, khảo sát toàn diện trật tự thông thường của cụm động từ trong tiếng Hán và tiếng Việt, đồng thời dưới ảnh hưởng của nhân tố ngữ dụng khảo sát trật tự của một số cụm động từ đặc thù và hiện tượng biến đổi trật tự từ, trên cơ sở đó tìm ra điểm tương đồng và dị biệt giữa hai ngôn ngữ, cung cấp tài liệu tham khảo có giá trị cho người học tiếng Hán ở Việt Nam.

## 3．Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu trên, luận án phải hoàn thành những nhiệm vụ sau: Trình bày những vấn đề lý luận có liên quan đến cụm động từ tiếng Hán và tiếng Việt; khái quát các thành quả nghiên cứu về trật tự từ trong tiếng Hán và tiếng Việt, cũng như trật tự cụm động từ trong tiếng Hán và tiếng Việt ; tiến hành đối chiếu trật tự động từ và các thành ngữ nghĩa của nó trong tiếng Hán và tiếng Việt; tiến hành đối chiếu trật tự động từ và các thành phần bố tố của nó tiếng Hán và tiếng Việt; tiến hành đối chiếu trật tự của động từ cùng kết hợp với thành phần ngữ nghĩa và thành phần bổ túccủa nó tiếng Hán và tiếng Việt; trên cơ sở trật tự thông thường, nghiên cứu các trường hợp trật tự đặc biệt.

**4. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu**

Các nghiên cứu đi trước về trật tự từ và trật tự cụm động từ đa phần đều xuất phát từ góc độ kết cấu ngữ pháp, luận án này chủ yếu nghiên cứu dưới hai góc độ kết cấu ngữ pháp và ngữ nghĩa. Đồng thời tiến hành khảo sát trật tự thông thường và trật tự đặc biệt trong hai ngôn ngữ và tìm ra điểm tương đồng và dị biệt.

**5. Phương pháp nghiên cứu và thu thập dữ liệu**

**5.1 Thu thập ngữ liệu**：Các ví dụ trong luận án được thu thập từ các kho ngữ liệu như ：Kho ngữ liệu CCL của Đại học Bắc Kinh（[ccl.pku.edu.cn](https://www.baidu.com/link?url=5dNcLbK7ewpgl16gSHc3B67mFXHPn3mW_0gk6QNu5JC&wd=&eqid=f53c8ac800008b11000000065e65be4d)）; kho ngữ liệu online（<http://corpus.zhonghuayuwen.org/>）; Kho ngữ liệu tiếng Việt ( <http://www.vietlex.com/)>

**5.2 Phương pháp nghiên cứu：**Trong quá trình nghiên cứu chúng tôi đã áp dụng các phương pháp như miêu tả, phân tích, quy nạp và diễn dịch, so sánh..

**6. Kết cấu luận án**：Luận án ngoài phần mở đầu và kết luận ra, tổng cộng gồm có 3 chương: chương 1 tiêu đề là “ Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý luận của đề tài”,chương 2 là “Đối chiếu trật tự thông thường của cụm động từ trong tiếng Hán và tiếng Việt”,chương 3 tiêu đề là “Đối chiếu trật tự cụm động từ đặc biệt và biến đổi trật tự từ trong tiếng Hán và tiếng Việt”。

## Chương 1: Tổng quan nghiên cứu

## 1.1Tổng quan nghiên cứu

### **1.1.1Tổng quan nghiên cứu về trật tự từ**

#### **1.1.1.1 Tổng quan nghiên cứu về trật tự từ tiếng Hán**

#### **1.1.1.2 Tổng quan nghiên cứu về trật tự từ tiếng Việt**

#### **1.1.1.3 Tổng quan nghiên cứu về trật tự từ trong tiếng Hán và tiếng Việt**

### **1.1.2 Tổng quan nghiên cứu về trật tự cụm động từ**

#### **1.1.2.1 Tổng quan nghiên cứu về trật tự cụm động từ tiếng Hán**

**1.1.2.2 Tổng quan nghiên cứu về trật tự cụm động từ tiếng Việt**

#### **1.1.2.3 Tổng quan nghiên cứu về trật tự cụm động từ trong tiếng Hán và tiếng Việt**

### **1.1.3 Đánh giá chung về các thành quả nghiên cứu có liên quan đến đề tài**

Từ những nghiên cứu tổng quan nêu trên có thể thấy rằng, nghiên cứu trật tự từ tiếng Hán cũng như trong tiếng Việt đã đạt được rất nhiều thành quả, đặc biệt là những nghiên cứu về trật tự của các thành phần cú pháp, nhiều nghiên cứu đã tổng kết được một số quy tắc, những nghiên cứu này rất đáng được nghi nhận. Nhưng cũng có thể thấy các nhà nghiên cứu hơn thiên về nghiên cứu trật tự thành phần cú pháp, còn nghiên cứu về trật tự thành phần ngữ nghĩa và trật tự thành phần ngữ dụng chưa được coi trọng đúng mức. Ngoài ra, do những khác biệt về phương pháp hoặc lý luận, đã có những quan điểm khác nhau về rất nhiều vấn đề trong nghiên cứu trật tự từ. Do đó, vấn đề trật tự từ rất đáng được nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống và sâu sắc.

Từ những nghiên cứu liên quan đến trật tự cụm động từ có thể thấy, từ thập niên 80 của thế kỷ 20, một tiến triển quan trọng của nghiên cứu trật tự từ là kết hợp nghiên cứu sự phối hợp của các thành phần và quan hệ đồng hiện (lựa chọn) giữa các thành phần.

Những đặc điểm này càng nổi bật đối với những nghiên cứu về trật tự cụm động từ.

Về những nghiên cứu trật tự của cụm động từ trong tiếng Hán và trong Việt, các nghiên cứu có số lượng ít, hơn nữa, trong số những nghiên cứu ít ỏi này, các tác giả chủ yếu tiến hành so sánh trật tự từ của cụm đông từ của hai loại ngôn ngữ từ góc độ kết cấu ngữ pháp, nghiên cứu từ góc độ ngữ nghĩa còn mỏng.Trong những nghiên cứu từ góc độ cú pháp, có thể thấy các nghiên cứu so sánh phân tích trật tự từ bổ ngữ còn rất ít, đa số là do sự khác nhau về lý luận phân tích câu giữa tiếng Trung và tiếng Việt, khái niệm và nhiệm vụ của bổ ngữ ở hai thứ tiếng khác nhau, do đó không dễ so sánh. Chỉ có số ít học giả trong các nghiên cứu tổng hợp về trật tự từ cơ bản Hán Việt mới đề cập đến đặc điểm điển hình này. Ví dụ như, trong bài viết của Vũ Thị Hà và Nguyễn Thị Ngọc Tuyết, trong phân tích sự khác biệt của thành phần tu sức và nguyên nhân dẫn đến những nhầm lẫn về trật tự từ giữa tiếng Trung và tiếng Việt đã nêu ra sự khác nhau về kết cấu và vị trí của một số loại bổ ngữ (bổ ngữ xu hướng, bổ ngữ trình độ, bổ ngữ khả năng) trong hai thứ tiếng, đặc biệt là trật tự vị trí khác nhau của những bổ ngữ này và tân ngữ khi cùng xuất hiện. Những thành quả nghiên cứu này đã giúp ích rất nhiều cho việc giảng dạy tiếng Trung cũng như tiếng Việt cho người nước ngoài.

Tóm lại, luận án trên cơ sở thành quả nghiên cứu của người đi trước, từ bình diện cú pháp và ngữ nghĩa đã làm rõ vấn đề trật tự giữa động từ trung tâm và thành phần ngữ nghĩa cũng như thành phần bổ túccủa nó trong cụm động từ tiếng Hán và tiếng Việt, đồng thời cũng thảo luận vấn đề biến đổi trật tự từ đã xảy ra như thế nào dưới ảnh hưởng của nhân tố ngữ dụng. Cuối cùng, tiến hành so sánh trật tự cụm động từ ở hai ngôn ngữ để tìm ra điểm tương đồng và khác biệt.

**1.2 Cơ sở lý luận**

**1.2.1 Khái quát về cụm động từ trong tiếng Hán và tiếng Việt**

**1.2.1.1 Định vị cụm từ và cụm động từ**

Khái niệm cụm động từ trong luận án này chỉ cụm động từ có động từ biểu thuật là trung tâm. Động từ trung tâm này và căn cứ vào ý nghĩa biểu thuật và đặc điểm ngữ pháp của nó quy định số lượng cũng như phương thức sắp xếp nó cùng với các thành phần ngữ nghĩa ( chủ thể, khách thể, thời gian, nơi chốn, công cụ, phương thức...) của nó và các thành phần bổ túckhác.

#### **1.2.1.2 Loại kết cấu của cụm động từ trong tiếng Hán hiện đại và phạm vi nghiên cứu của đề tài**

Các học giả đã có những quan điểm phân chia loại kết cấu của cụm động từ theo các số lượng khác nhau , tên gọi cũng không giống nhau. Ví dụ La An Nguyên trong cuốn “ Khái quát Ngữ pháp tiếng Hán hiện đại ” đã phân loại cụm động từ thành 7 loại : cụm chủ vị, cụm chính phụ, cụm đẳng lập, cụm động tân, cụm động bổ, cụm liên động và cụm kiêm ngữ. Luận án này chủ yếu khảo sát cụm động từ có một động từ trung tâm, vì vậy chỉ thảo luận đến cụm động từ có kết cấu cụm chủ vị, cụm chính phụ, cụm động tân, cụm động bổ, mà tạm thời không đề cập đến cụm liên hợp, cụm trung điệp, cụm liên động và cụm kiêm ngữ, cũng không thảo luận tới cụm động từ có kết cấu bổ sung do động từ và trợ từ cấu thành.

#### **1.2.1.3 Loại kết cấu của cụm động từ trong tiếng Việt hiện đại và phạm vi nghiên cứu của đề tài**

Diệp Quang Ban (2009) cho rằng, kết cấu thông thường của cụm động từ tiếng Việt là “ thành tố phụ trước+ động từ trung tâm + thành tố phụ sau” [2,63].Về cách thức phân tích kết cấu cụm động từ, trong tiếng Việt chỉ phổ biến cách thức phân tích kết cấu như trên, không có cách phân thành các loại như cụm chủ vị, cụm chính phụ như trong tiếng Hán. Để đảm bảo tính thống nhất trong quá trình so sánh giữa hai ngôn ngữ, trong tiếng Việt chúng tôi cũng chỉ chọn cụm động từ có một động từ là trung tâm, quá trình so sánh lấy tiếng Hán làm khung để đối chiếu.

### **1.2.2 Khái quát trật tự từ**

#### **1.2.2.1 Định nghĩa trật tự từ**

Các nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hán tồn tại hai thuật ngữ “ từ tự” và “ngữ tự”. Các nhà nghiên cứu ngữ pháp người thì dùng thuật ngữ “từ tự”, người thì dùng “ ngữ tự”. Trong quá trình nghiên cứu, nội dung nghiên cứu có thể giống nhau nhưng dùng thuật ngữ khác để đặc chỉ. Thậm chí có khi trong cùng bài nghiên cứu, phía trước dùng “ngữ tự”, phía sau lại là “từ tự”. Khi nghiên cứu cùng một hiện tượng ngôn ngữ, lại dùng hai thuật ngữ khác nhau, từ góc độ quy phạm và khoa học mà nói là không thỏa đáng, vậy thì tốt nhất nên loại bỏ bớt một cái. “ Từ tự” khiến người ta dễ hiểu đó chỉ là trật tự của từ. Để biểu đạt chính xác hơn, chúng tôi chủ trương dùng thuật ngữ “ ngữ tự”.

#### **1.2.2.2 Tính chất của trật tự từ：**trật tự từ không có tính nổi,nó là một biện pháp tiềm ẩn để tạo từ tạo câu.

#### **1.2.2.3** **Công năng của trật tự từ****: trật tự từ có ba công năng là ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng.**

#### **1.2.2.4 Phân loại trật tự từ**

Nhà tâm lý ngôn ngữ học người Mỹ Charles Egerton Osgood（1980）đã phân biệt ngôn ngữ thông thường có hai loại trật tự: một là trật tự thông thường, hai là trật tự đặc biệt. Trật tự thông thường được dựa trên khái niệm còn trật tự đặc biệt thể hiện tâm trạng, tinh thần, tiêu điểm của người nói. Hay nói các khác, trật tự thông thường không bị nhân tố ngữ dụng chế ước còn trật tự đặc biệt thì có chịu sự ảnh hưởng này.

Vì vậy, chương 2 của luận án sẽ khảo sát trật tự thông thường của hai ngôn ngữ, còn chương 3 khảo sát trật tự của một số trật tự đặc biệt.

### **1.2.3.Căn cứ lý luận của nghiên cứu**

Trật tự cụm động từ mà luận án thảo luận tới bao gồm trật tự của động từ khi cùng xuất hiện với các vai nghĩa/ thành phần ngữ nghĩa hoặc hoặc thành phần bổ túccủa nó, do vậy cần tham khảo các lý luận như “case grammar”“ valency grammar”, “argument structure”. Ngoài ra để thực hiện nhiệm vụ so sánh trật tự cụm động từ trong hai ngôn ngữ, chúng tôi còn nghiên cứu “ lý luận ngôn ngữ học đối chiếu”.

# **CHƯƠNG 2: ĐỐI CHIẾU TRẬT TỰ THÔNG THƯỜNG CỦA CỤM ĐỘNG TỪ TRONG TIẾNG HÁN VÀ TRONG TIẾNG VIỆT**

Trên cơ sở bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa, chương này khảo sát trật tự của động từ trung tâm với các thành phần ngữ nghĩa, thành phần bổ túcđể tìm ra điểm tương đồng và dị biệt trong hai ngôn ngữ.

## 2.1 Đối chiếu trật tự động từ và các thành phần ngữ nghĩa của nó trong tiếng Hán và tiếng Việt

### **2.2.1Trật tự của động từ và các thành phần ngữ nghĩa bắt buộc của nó trong tiếng Hán và trong tiếng Việt**

#### **2.2.1.1 Trật tự của động từ một ngữ trị và các thành phần ngữ nghĩa của nó**

**Bảng 2.1：Đối chiếu trật tự động từ và các thành phần ngữ nghĩa của nó**

|  |  |
| --- | --- |
| **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| **chủ sự／chủ thể+động từ**  **门**开了。  **她**笑了。 | **chủ sự／chủ thể+động từ**  ***Cửa*** *mở rồi.*  ***Cô ấy*** *cười rồi.* |

Từ bảng trên có thể thấy khi động từmột ngữ trị cùng xuất hiện với các thành phần ngữ nghĩa bắt buộc thì hai ngôn ngữ trật tự đều là “chủ sự／chủ thể+động từ”。

#### **2.2.1.2 Trật tự của động từ hai ngữ trị và các thành phần nghữ nghĩa bắt buộc**

Trong tiếng Hán，động từ hai ngữ trị sẽ có hai thành phần ngữ nghĩa bắt buộc của nó, trong đó một thành phần ngữ nghĩa sẽ là chủ thể hoặc chủ sự，còn thành phần khác sẽ là nơi chốn,phương hướng,kết quả,khách thể,đối tác hoặc tiếp thể，cụ thể như sau：

**Bảng 2.2：Đối chiếu Trật tự của động từ hai ngữ trị và các thành phần nghữ nghĩa bắt buộc trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành phần ngữ nghĩa bắt buộc** | **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| 1.chủ thể,nơi chốn(phương hướng） | 1.**chủ thể +động từ +nơi chốn**  翠翠上船  **2. chủ thể+nơichốn+động từ**  你在北大就读 | **chủ thể +động từ+nơi chốn**  *Thúy Thúy lên thuyền*  *Bạn học ở Đại học Bắc Kinh.* |
| 2.chủ sự và nơi chốn (hoặc phương hướng） | **1.chủsự+độngtừ+giớitừ+nơichốn**  他出身于少数民族  **2.chủ sự+giớitừ+nơichốn +động từ**  他由农村出身 | **1.chủ sự+động từ +giới từ+ nơi chốn**  *Anh ấy xuất thân từ dân tộc thiểu số*  *Anh ấy xuất thân từ nông thôn*  2.**chủsự+giớitừ+nơichốn +động từ**  *Anh ấy từ quê lên* |
| 3.chủ thể, kết quả | **chủ thể +động từ+kết quả**  哈佛大学举行毕业典礼 | **chủ thể +động từ+kết quả**  *Đại học Havard tổ chức lễ tốt nghiệp* |
| 4.chủ thể, khách thể | **chủ thể+động từ+khách thể**  你伤害我 | **chủthể+động từ+khách thể**  *Anh làm hại tôi* |
| 5.chủ thể, tiếp thể | **chủ thể +giới từ+tiếp thể+ động từ**  单位与农户合股 | **1.chủ thể +giới từ+tiếp thể+ động từ**  *đơn vị và hộ nông dân góp vốn*  **2.chủthể+độngtừ+giớitừ+ tiếp thể**  *đơn vị góp vốn với hộ nông dân* |
| 6.chủ thể, đối tác | **chủthể +giớitừ+đốitác+ động từ**  他跟女朋友结婚 | **1.chủ thể +giới từ+đối tác+ động từ**  *Anh ấy và bạn gái kết hôn*  **2.chủ thể +động từ+giới từ+đối tác**  *Anh ấy kết hôn với bạn gái* |
| 7.chủ thể,công cụ  （phương thức／chất liệu） | **chủ thể +giới từ+công cụ（phương thức／chất liệu）+ động từ**  罪人可以拿钱赎罪。 | **chủthể+giớitừ+côngcụ（phương thức／chất liệu）+ động từ**  *Phạm nhân lấy tiền chuộc tội* |

Từ bảng so sánh trên có thể thấy:

Điểm tương đồng：đối với loại 3,4,7，trật tự của động từ hai ngữ trị và các thành phần ngữ nghĩa bắt buộc trong hai ngôn ngữ là giống nhau.

Điểm khác biệt：trong cum động từ tiếng Hán，có lúc cần dùng giới từ để dẫn ra thành phần ngữ nghĩa bắt buộc. Thành phần ngữ nghĩa bắt buộc do giới từ dẫn ra cũng chính là những thành phần ngữ nghĩa mà động từ trong tiếng Việt cũng có yêu cầu cùng xuất hiện. Nguyên nhân là bởi tính bắt buộc của các thành phần ngữ nghĩa này là do ngữ nghĩa của động từ trung tâm quyết định, tính quyết định của ngữ nghĩa là điểm chung trong nhiều ngôn ngữ .Tuy vậy, khi động từ cần dùng giới từ để dẫn ra các thành phần ngữ nghĩa bắt buộc，trật tự trong hai ngôn ngữ cũng có một số khác biệt như: nếu thành phần ngữ nghĩa bắt buộc của động từ hai ngữ trị là chủ thể hoặc đối tác（hoặc tiếp thể），trật tự của động từ hai ngữ trị và thành phần ngữ nghĩa bắt buộc trong tiếng Hán thương chỉ có một loại là “chủ thể +giới từ+đối tác+ động từ”，nhưng trong tiếng Việt thì có tới hai loại là “chủ thể +giới từ+đối tác+ động từ” và “chủ thể+ động từ+giới từ+đối tác”.

#### **2.2.1.3 Trật tự động từ ba ngữ trị và các thành phần ngữ nghĩa bắt buộc của nó**

Trong tiếng Hán động từ ba ngữ trị số lượng không nhiều, từ góc độ ngữ nghĩa, động từ ba ngữ trị thương biểu thị sự ban cho, đạt được. Chúng đều có thể có liên quan tới ba thành phần ngữ nghĩa bắt buộc là : chủ thể,tiếp thể( hoặc đối tác,nơi chốn,phương hướng,công cụ) và khách thể.

#### **Bảng 2.3：Đối chiếu trật tự động từ ba ngữ trị và các thành phần ngữ nghĩa bắt buộc của nó trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TP ngữ nghĩa bắt buộc** | **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| 1.chủ thể, đối tác và khách thể | **chủ thể+giới từ+đối tác+động từ+khách thể**  他/和/朋友/分享/自己感受      我/和/他/达成/了协议 | **1.chủ thể+động từ+khách thể+giới từ+ đối tác**  *Anh ấy/ chia sẻ/ cảm xúc của mình /với/ bạn*  **2.chủ thể+động từ+giới từ+ đối tác+khách thể**  *Anh ấy/ chia sẻ /với/ bạn /cảm xúc của mình*  **3.chủ thể+giới từ+đối tác+động từ+khách thể**  *Tôi /và /anh ấy/ đã đạt được/ thỏa thuận* |
| 2.chủ thể, tiếp thể và khách thể | **1.chủ thể+giới từ+tiếp thể+động từ +khách thể**  孩子们/向/我们/倾诉/心声  我/向/他/打听/会议的消息  **3chủthể+độngtừ+tiếp thể+khách thể**  他／问／我／你的名字 | 1.**chủ thể+động từ+khách thể+giới từ+tiếp thể**  *Bọn trẻ /thổ lộ/ tâm sự/ với /chúng tôi*  **2.chủ thể+động từ+giới từ+tiếp thể+khách thể**  *Bọn trẻ /thổ lộ /với / chúng tôi / tâm sự*  **3chủ thể+động từ+tiếp thể+khách thể**  *Tôi /dò hỏi/ nó/ tin tức cuộc họp* |
| 3.chủ thể, lợi thể và khách thể | **1.chủ thể+giới từ+lợi thể+động từ+khách thể**  我/向/贵公司/订购了/大批产品  **2.chủ thể+động từ+lợi thể+的+khách thể**  他／订购／我们／的／设备 | **1.chủ thể+động từ+khách thể+giới từ+ lợi thể**  ***T****ôi /đặt mua/ nhiều sản phẩm/ của/ quý công ty*  **2.chủ thể+động từ+giới từ+ lợi thể+khách thể**  *Tôi/ đặt mua/ của/ quý công ty/ rất nhiều sản phẩm* |
| 4.chủ thể, đương thể và khách thể | **chủthể+giới từ+đương thể+động từ+khách thể**  他/将/汉语/作为/最重要的学习内容。  教育学/以/教育问题/作为/研究对象 | **chủ thể+động từ1+đương thể+động từ2+khách thể**  *Anh ây/ coi /tiếng Hán /là /nội dung học tập quan trọng nhất*  *Giáo dục học/ lấy /vấn đề giáo dục/ làm /đối tượng nghiên cứu* |
| 5.chủ thể, công cụ (hoặc phương thức/chất liệu)và khách thể | **chủ thể+giới từ+công cụ+động từ+khách thể**  他/以/酒/抵还/贷款 | **1.chủ thể+giới từ+công cụ+động từ+khách thể**  *Anh ấy/ lấy/ rượu/ trừ / nợ*  **2.chủ thể+động từ+khách thể+giới từ+công cụ**  *Anh ấy/ trừ /nợ/ bằng/ rượu* |
| 6.chủ thể, nơi chốn（hoặc phương hướng）và khách thể | **chủ thể+giới từ+nơi chốn+động từ+khách thể**  孩子/往/嘴里/塞/烧饼  公司/从/社会上/吸纳了/５００万元资金 | **chủ thể+động từ+khách thể+giới từ+nơi chốn**  *Bọn trẻ/ nhét/ bánh/ vào/ mồm*  *Công ty /thu hút/ được/ 500 triệu /từ /xã hội* |

Từ bảng trên có thể thấy

* Điểm tương đồng：Trong 6 loại trên chỉ có loại thứ thứ 5 trật tự hai ngôn ngữ là tương đương nhau, đều là “chủ thể+(giới từ)+công cụ+động từ+khách thể”
* Điểm khác biệt:

-Trước tiên，trật tự trong tiếng Hán khá đơn thuần ，mỗi loại chỉ có 1 phương thức trật tự. Nhưng trong tiếng Việt, mỗi loại có hai phương thức trật tự. Trong tiếng Hán trật tự chủ yếu là “Ngữ nghĩa1（chủ thể）+（giới từ）+Ngữ nghĩa 2（đối tác,tiếp thể,lợi thể,đương thể,nơi chốn,công cụ）+động từ+ Ngữ nghĩa 3（khách thể）. Nhưng trong tiếng Việt chủ yếu có hai loại là ：

loại 1：ngữ nghĩa1（chủ thể）+động từ+ngữ nghĩa3（khách thể）+（giới từ）+ngữ nghĩa2（đối tác,tiếp thể,lợi thể,nơi chốn,công cụ）

loại 2：ngữ nghĩa1（chủ thể）+（giới từ）ngữ nghĩa2（đối tác,tiếp thể,đương thể,lợi thể,công cụ）+động từ+ngữ nghĩa3（khách thể）

-Thứ hai，thành phần ngữ nghĩa 2（đối tác,tiếp thể,lợi thể,đương thể,nơi chốn,công cụ）trong tiếng Hán đều dùng giới từ để dẫn ra，tiếng Việt cũng giống tiếng Hán，đại đa số các tình huống đều dùng giới từ để dẫn ra “ngữ nghĩa2”.

+ Khi động từ ba ngữ trị trong tiếng Việt phối hợp với thành phần ngữ nghĩa bắt buộc là chủ thể,tiếp thể và khách thể，có lúc không cần dùng giới từ để dẫn ra tiếp thể（Tôi dò hỏi nó tin tức cuộc họp），trật tự là “chủ thể+động từ+tiếp thể+khách thể”.

+Khi động từ ba ngữ trị trong tiếng Việt phối hợp với thành phần ngữ nghĩa bắt buộc là chủ thể,lợi thể và khách thể，dẫn ra lợi thể không phải là giới từ mà là trợ từ biểu thị sở hữu “của”（Tôi đặt mua nhiều sản phẩm của quý công ty ），trật tự khi đó là“chủ thể+động từ+khách thể+trợ từ+ lợi thể”。

### **2.2.2 Trật tự động từ và thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc trong tiếng Hán và tiếng Việt**

#### **2.2.2.1 Trật tự động từ một ngữ trị và thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc**

Trong tiếng Việt và tiếng Hán，động từ một ngữ trị và thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc khi cùng xuất hiện trật tự sẽ ra sao, cùng xem kết quả so sảnh ở bảng dưới đây:

**Bảng 2.4：Đối chiếu trật tự động từ một ngữ trị và thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TP ngữ nghĩa**  **không bất buộc** | | **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| 1 .thành phần ngữ nghĩa  không bắt buộc | nơi chốn | **chủ thể + giới từ+nơi chốn + động từ**  他们/在/月下/散步  **chủ thể +động từ+giới từ+nơi chốn**  他/躺/在/床上 | **chủ thể +động từ+giới từ+nơi chốn**  *Họ/ đi dạo/ dưới /ánh trăng*  *Anh ấy /nằm /trên /giường* |
| thời gian | **1.chủ thể +thời gian + động từ**  她/每周/都要洗澡  **2.thời gian+chủ thể + động từ**  每周/她/都要洗澡 | **1.chủ thể +thời gian + động từ**  *Cô ấy /hàng tuần/ đều tắm*  **2.thời gian+chủ thể + động từ**  *Hàng tuần/ cô ấy/ đều tắm*  3. **chủ thể + động từ+thời gian**  *cô ấy/ tắm/ hàng tuần* |
| khách thể | **chủ thể +（giới từ）+ khách thể+ động từ**  他/给/自己/理发 | **chủ thể +động từ+giới từ+ khách thể**  *Anh ấy/ cắt tóc /cho/ mình* |
| công cụ | **chủ thể+（giới từ）+công cụ +động từ**  爸爸/用/一盆水/洗澡 | **chủ thể+động từ+giới từ+công cụ**  *Bố /tắm/ bằng/ một chậu nước* |
| kết quả | **chủ thể+ động từ + kết quả**  他/散步/1500-2000米 | **chủ thể+ động từ + kết quả**  *Anh/ đi bộ/ 1500-2000m* |
| 2. thành phần ngữ nghĩa  không bắt buộc | nơi chốn, thời gian | **thời gian+chủ thể+（giới từ）+nơi chốn + động từ**  1970年，他们/在động từ物园/散步 | **thời gian+chủ thể+động từ+giới từ+nơi chốn**  *Năm 1970,/ họ/ đi dạo/ ở /vườn bách thú* |
| nơi chốn, đối tác | **chủ thể + giới từ+đối tác +giới từ+nơi chốn+ động từ**  他/与/朋友/在河边/散步 | **1.chủ thể +động từ+giới từ+đối tác + giới từ+nơi chốn**  *Anh ấy/ đi dạo/ với /bạn /ở /bờ sông*  **2.chủ thể +giới từ+đối tác +động từ+giới từ+nơi chốn**  *Anh ấy/ cùng/ bạn/ đi dạo/ ở bờ sông* |
| nơi chốn,kết quả | **chủ thể + giới từ+nơi chốn+ động từ+ kết quả**  他们/在/这条路上/前进/一步 | **chủ thể + động từ+ kết quả+giới từ+nơi chốn**  *Họ /tiến lên/ một bước/ ở /con đường này* |
| thời gian,kết quả | **chủ thể+ thời gian+ động từ+ kết quả**  他/每天/散步/1小时 | **chủ thể+ thời gian+ động từ+ kết quả**  *Anh ấy /mỗi ngày/ đi dạo /1giờ* |
| nơi chốn ban đầu ,  nơi chốn  đến | **chủ thể+giới từ+nơi chốn ban đầu+động từ+giới từ+ nơi chốn đến**  我/从/香港/飞到/上海来。 | **1.chủ thể+giới từ+ nơi chốn ban đầu+động từ+giới từ+ nơi chốn đến**  *Tôi /từ /Hồng Kông / bay/ đến / Thượng Hải*  **2.chủ thể+động từ+giới từ+nơi chốn ban đầu+giới từ+nơi chốn đến**  *Tôi /bay/ từ/ Hồng Kông/ đến/ Thượng Hải* |

Từ bảng so sánh trên có thể thấy:

* Điểm giống nhau：Thành phần thời gian trong cả hai ngôn ngữ đều có thể đặt ở trước hoặc sau chủ thể, còn thành phần biểu thị kết quả chỉ có thể đặt sau động từ.
* Điểm khác biệt:

- Thành phần thời gian trong tiếng Việt có thể đứng ở sau động từ，trong tiếng Hán hiện đại ít khi xuất hiện trật tự này , chỉ có trong văn viết ở tiếng Hán hiện đại hoặc trong tiếng Hán Cổ mới xuất hiện trật tự này （他出生于1990年）.

- Đối với thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc như: nơi chốn hoặc công cụ hoặc khách thể，trong tiếng Hán luôn dùng giới để đem các thành phần ngữ nghĩa này đặt trước động từ，còn trong tiếng Việt thì đặt sau động từ.

#### **2.2.2.2 Trật tự động từ ba ngữ trị và các thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc**

Trong tiếng Việt，động từ ba ngữ trị và các thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc như thế nào, có thể tham khảo bảng so sánh dưới đây:

**Bảng 2.6：Trật tự động từ hai ngữ trị và các thành phần ngữ nghĩa không bắt buộc trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TP**  **ngữ nghĩa**  **không bắt buộc** | **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| **Không bắt buộc**：nơi chốn  **Bắt buộc**：chủ thể,tiếp thể và khách thể | **chủ thể+giới từ+nơi chốn+giới từ+tiếp thể+động từ +khách thể**  他/从/法国/给/我/带过/一些书。 | **1.chủ thể+động từgiới từ+nơi chốn+giới từ+tiếp thể+khách thể**  *Anh ấy /mang/ từ/ Mỹ về/ cho/ tôi /một ít sách*  **2.chủ thể+động từ+tiếp thể+khách thể+giới từ+nơi chốn**  *Anh ấy/ mang/ cho /tôi /một ít sách/ từ /Mỹ về.* |
| Không bắt buộc：  công cụ  Bắt buộc：chủ thể,nơi chốnvà khách thể | **chủ thể+giới từ+công cụ+động từ+nơi chốn+động từ+khách thể**  她/用/二十块钱/从/附近超市/买了一只鸡。 | **1.chủ thể+giới từ+công cụ+động từ+ động từ+khách thể+giới từ+nơi chốn**  *Anh ấy /dùng/ 20 đồng/ để mua/ một con gà/ từ/ siêu thị về.*  **2.chủ thể+động từ+khách thể+giới từ+nơi chốn+giới từ+công cụ**  *Anh ấy/ mua /một con gà/ từ siêu thị về /bằng/ 20 đồng.*  **3.chủ thể+động từ+công cụ+khách thể+giới từ+nơi chốn**  *Anh ấy／ mua／ 20 đồng／ một con gà／ từ／ siêu thị về.* |

Từ bảng trên có thể thấy: trong hầu hết các trường hợp, động từ tiếng Việt đều nằm trước các thành phần ngữ nghĩa（chỉ đứng sau chủ thể），còn trong tiếng Hán động từ đều đứng sau các thành phần ngữ nghĩa（chỉ đứng trước khách thể），điều này đã thể hiện rõ nét đăc trưng kết cấu trong hai ngôn ngữ（tiếng Hán thuộc kết cấu ngôn ngữ nghịch，tiếng Việt thuộc kết cấu ngôn ngữ thuận）.

## 2.2 Trật tự động từ và các thành phần bổ túc của nó

Động từ là trọng tâm của câu, các thành phần bổ nghĩa cho nó khá phong phú. Từ các phương diện khác nhau bổ nghĩa cho động từ như，từ kết quả,từ trạng thái,từ xu hướng,từ trình độ,từ số lượng,từ khả năng,từ phủ định,từ tần suất v.v.. Đảm nhiệm làm các thành phần bổ túc cho động từ chủ yếu là động từ, tính từ hoặc phó từ.

### **2.2.1 Trật tự động từ với thành phần bổ túc biểu thị kết quả**

Trong cả hai ngôn ngữ, trật tự của động từ và thành phần bổ túc kết quả cho động từ trong hai ngôn ngữ đều giống nhau, đều là động từ đứng trước, thành phần bổ túc kết quả đứng sau.

### **2.2.2. Trật tự động từ với thành phần bổ túc biểu thị trạng thái**

Trong hai ngôn ngữ động từ và thành phần bổ túc biểu thị trạng thái đều giống nhau，đều là thành phần bổ túc có thể đứng trước động từ hoặc cũng có thể đứng sau động từ. Có điều, trong tiếng Hán， giữa động từ và thành phần bổ túc biểu thị trạng thái có thể dùng trợ từ “得” hoặc “地”để liên kết, còn trong tiếng Việt, có lúc dùng “đến,đến độ,đến nỗi,tới mức,làm cho,một cách” để liên kết, có lúc thành phần bổ túcbiểu thị trạng thái có thể trực tiếp kết hợp với động từ, không cần dùng giới từ để liên kết.

### **2.2.3 Trật tự động từ với thành phần bổ túc biểu thị trình độ**

Trong hai ngôn ngữ, thành phần bổ túc biểu thị trình độ đều có thể đứng trước hoặc đứng sau động từ. Có điều trong tiếng Hán, thành phần bổ túc biểu thị trình độ khi đứng sau động từ thì cần dùng “得” để liên kết, còn trong tiếng Việt thì động từ có thể kết hợp trực tiếp với thành phần bổ túc biểu thị trình độ mà không cần dùng trờ từ liên kết.

### **2.2.4 Trật tự động từ với thành phần bổ túc biểu thị xu hướng**

### （129）他连忙抛掷了手里的书，**站起来**向她**跑去。***（《家》，巴金）*

(133) *Hắn muốn* ***đứng lên****. ( “ Chí Phèo”, Nam Cao) 他想****站起来****（“志飘”南高）*

Có thể thấy khi động từ kết hợp với thành phần bô túc biểu thị xu hướng, trong cả hai ngôn ngữ trật tự đều giống nhau, động từ đứng trước, thành phần bổ túc đứng sau.

### **2.2.5 Trật tự động từ với thành phần bổ túc biểu thị số lượng**

Trong hai ngôn ngữ, động từ đều đứng trước thành phần bổ túc biểu thị số lượng. Ngoài ra trong tiếng Hán cũng có một số tình huống đặc biệt là khi động từ ly hợp xuất hiện cùng thành phần bổ túcbiểu thị số lượng，thì thành phần bổ túcđặt giữa động từ ly hợp，tiếng Việt do không có loai động từ đặc thù này nên cũng không có loại trật tự đặc biệt này.

### **2.2.6 Trật tự động từ với thành phần bổ túc biểu thị khả năng**

Trong tiếng Hán và tiếng Việt, khi động từ kết hợp với thành phần bổ túc biểu thị khả năng，đều phải dùng trợ từ để nối động từ và thành phần bổ túc，có điều khác biệt là ở chỗ：trợ từ “得” trong tiếng Hán đặt trước thành phần bổ túc biểu thị khả năng， trợ từ “được” trong tiếng Việt thì đặt sau thành phần bổ túcbiểu thị khả năng.

### **2.2.7. Trật tự động từ với thành phần bổ túc biểu thị phủ định**

Phạm trù phủ định là thành phần bổ túc quan trọng của động từ，thế nhưng phạm trù phủ định thường không đơn độc xuất hiện với động từ mà thường kết hợp với một thành phần bổ túc khác, thường gặp nhất là bổ túc chỉ kết quả và bổ túc chỉ khả năng, do vậy dưới đây chúng tôi tiến hành khảo sát trật tự của động từ cùng xuất hiện với thành phần bổ túc phủ định và thành phần bổ túc chỉ kết quả hoặc thành phần bổ túc chỉ khả năng.

**1）Trật tự động từ với thành phần bổ túc biểu thị phủ định và thành phần bổ túc biểu thị kết quả**

Trong hai ngôn ngữ khi động từ xuất hiện cùng với thành phần bổ túc biểu thị phủ định và thành phần bổ túc biểu thị kết quả，đều tuân theo trật tự “ bổ túc phủ định+động từ+bổ túc kết quả” .Ngoài ra trong tiếng Việt, động từ còn có thể kết hợp với hai loại bổ túc trên theo trật tự “động từ+bô túc phủ định+bổ túc kết quả”, tiếng Hán không có loại trật tự này，không thể nói “洗还没干净” ,“听还没完”。

**2）Trật tự động từ với thành phần bổ túc biểu thị phủ định và thành phần bổ túc biểu thị khả năng**

Khi động từ trong hai ngôn ngữ cùng xuất hiện với bổ túc phủ định và bổ túc khả năng, trật tự cơ bản là “động từ+ bổ túc phủ định+bổ túc khả năng”，nhưng có lúc tiếng Việt còn có loại trật tự khác là “bô túc phủ định +động từ+bổ túc khả năng+ được”，tiếng Hán không có loại trật tự này.

### **2.2.8 Trật tự động từ với thành phần bổ túc biểu thị tần suất**

Trong cả hai ngôn ngữ，thành phần bổ túc biểu thị tần suất đều thường đứng trước động từ. Ngoài ra, trong một số tình huống còn có kiểu trật tự đặc thù để biểu thị tần suất như:

（161）一只只蝙蝠,岩燕在身边**穿来穿去**，发出凄厉的叫声，更使人产生阴森恐怖的感觉。（《峨嵋深情》，李先定 王川东）

 （162）*..cô phải****làm đi làm lại****một số công việc mỗi ngày。*

*(“Phân tâm học nhập môn”, Sigmund Freud)*

*（每天她要****干来干去一****些事（《分心学入门》，*西格蒙德·弗洛伊德*）*

Ví dụ（161）có cụm động từ “穿来穿去” được tổ hợp theo trật tự “động từ+来+động từ+去” để biểu thị động tác lặp đi lặp lại nhiều lần. Còn ví dụ（162），tiếng Việt cũng dùng trật tự tương tự trong tiếng Hán là “động từ+đi+động từ+ lại ” để biểu thị tần suất lặp đi lặp lại của động từ chính.

### **2.2.9 Trật tự động từ thành phần bổ túc biểu thị trạng thái**

Trong cả hai ngôn ngữ thành phần bổ túc biểu thị trạng thái luôn đứng trước động từ.

## 2.3 Trật tự động từ với thành phần ngữ nghĩa và thành phần bổ túc trong tiếng Hán và tiếng Việt

Trong rất nhiều trường hợp động từ cùng chịu sự tu sức của thành phần ngữ nghĩa và thành phần bổ túc ，do vậy dưới đây chúng tôi tiến hành khảo sát trật tự của động từ khi cùng xuất hiện với cả thành phần ngữ nghĩa và thành phần bổ túc của nó.

### **2.3.1** **Trật tự động từ với thành phần ngữ nghĩa và thành phần bổ túc chỉ kết quả**

Khi động từ kết hợp với thành phần bổ túc chỉ kết quả, nó còn có thể kết hợp đồng thời với một số thành phần ngữ nghĩa như khách thể,đối tác,kết quả，dưới đây chúng tôi khảo sát trật tự của động từ với thành phần ngữ nghĩa và thành phần bổ túc chỉ kết quả

#### **2.3.1.1 Trật tự động từ với thành phần khách thể và thành phần bổ túc chỉ kết quả**

**Bảng 2.7：Đối chiếu trật tự động từ với thành phần ngữ nghĩa và thành phần bổ túc chỉ kết quả trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |
| --- | --- |
| **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| **1.động từ+ bổ túc kết quả+khách thể**  挂／上了／红绒桌帷  **2.giới từ+khách thể+động từ+bổ túc kết quả**  把／整个世界／冲刷／干净 | **1.động từ+bổ túc kết quả+khách thể**  *dọn dẹp ／sạch sẽ  ／nhà cửa*  **2.động từ+khách thể+ bổ túc kết quả**  *dọn dẹp ／nhà cửa／ sạch sẽ* |

Từ bảng trên có thể thấy, khi động từ cùng với thành phần ngữ nghĩa khách thể và thành phần bổ túc chỉ kết quả cùng xuất hiện，hai ngôn ngữ đều có trật tự là “động từ+ bổ túc kết quả+khách thể”. Ngoài ra trong tiếng Hán nếu bô túc chỉ kết quả là từ song âm tiết thì thường dùng giới từ để đặt khách thể lên trước động từ và bổ túc chỉ kết quả, trật tự là “giới từ+khách thể+động từ+bổ túc kết quả”，trong tiếng Việt không có trật tự này. Ngoài ra còn một khác biệt đó là trong tiếng Hán, thành phần khách thể có thể xen vào giữa động từ và thành phần bổ túcchỉ kết quả**，**còn trong tiếng Hán không có trật tự này，bởi vì trong tiếng Hán thành phần bổ túc chỉ kết quả động từ kết hợp rất chặt chẽ, ở giữa không thể thêm thành phần nào khác, trợ từ động thái hoặc khách thể phải đặt sau bổ túc chỉ kết quả.

#### **2.3.1.2 Trật tự động từ với thành phần ngữ nghĩa như kết quả và khách thể cùng với thành phần bổ túc chỉ kết quả**

**Bảng 2.8: Đối chiếu trật tự động từ với thành phần ngữ nghĩa như kết quả và khách thể cùng với thành phần bổ túc chỉ kết quả trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |
| --- | --- |
| **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| **giới từ+khách thể+động từ+kết quả补足语+kết quả**  *把／ 我／ 熬／成 ／汤*  *将／三角旗／撕／ 为 ／ 碎片* | **1.giới từ+kháchthể+động từ+bổ túc kết quả+kết quả**  *đem/tôi/nấu/thành/canh*  **2.độngtừ+kháchthể+bổtúckếtquả+kếtquả**  *xé / cờ tam giác/ thành /miếng vụn* |

#### **2.3.1. Trật tự động từ với thành phần đối tác và thành phần bổ túc chỉ kết quả**

#### **Bảng 2.9: Đối chiếu trật tự động từ với thành phần đối tác và thành phần bổ túc chỉ kết quả trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |
| --- | --- |
| **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| **(giới từ)+ đối tác+động từ+ bổ túc kết quả**  和／你／坐／在一起  和/我/ 站 /在一起 | **động từ+ bổ túc kết quả + đối tác**  *Ngồi/ cùng /bạn*  *Đứng/ cùng/tôi* |

Tóm lại, trong tiếng Hán và tiếng Việt, khi động từ cùng xuất hiện với các thành phần ngữ nghĩa của nó cùng với thành phần bô túc biểu thị kết quả thì có thể dùng bảng sau để khái quát trật tự:

**Bảng 2.10: Đối chiếu trật tự cụm động từ và thành phần ngữ nghĩa cùng với thành phần bổ túc biểu thị kết quả trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành phần xuất hiện cùng động từ** | **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| **1.khách thể+bổtúc kết quả** | **1.động từ+（đơn âm）bổ túc kết quả+khách thể**  挂／上了／红绒桌帷  **2.giới từ+khách thể+động từ+（song âm）bô túc kết quả**  把／整个世界／冲刷／干净 | **1.động từ+ bổ túc kết quả+khách thể**  *dọn dẹp ／sạch sẽ  ／nhà cửa*  **2.động từ+khách thể+ bổ túc kết quả**  *dọn dẹp ／nhà cửa／ sạch sẽ* |
| **2.khách thể+kết quả+bổtúc kết quả** | **giới từ+kháchthể+độngtừ+bổ túc kết quả+kết quả**  把／ 我／ 熬／成 ／汤  将／三角旗／撕／ 为 ／ 碎片 | **1.giới từ+khách thể+động từ+ bổ túc kết quả+kết quả**  *đem/tôi/nấu/thành/canh*  **2.độngtừ+kháchthể+bổtúckếtquả+kết quả**  *xé / cờ tam giác/ thành /miếng vụn* |
| **3.đối tác+bổtúc kết quả** | **giới từ+ đối tác+động từ+bổ túc kết quả**  和／你／坐／在一起 | **động từ+bô túc kết quả+ đối tác**  *ngồi/ cùng /bạn* |

Từ bảng trên có thể thấy:

- Trong tiếng Hán, khi động từ phía sau mang theo bổ túc chỉ kết quả và các thành phần ngữ nghĩa như khách thể hoặc đối tác, thì trật tự của nó có hai loại：loại 1 động từ sau khi mang bô túc chỉ kết quả thì trực tiếp kết hợp với thành phần khách thể，trật tự là “**động từ+bổ túc chỉ kết quả+khách thể”**. Thứ hai，trong rất nhiều trường hợp do mối quan hệ chi phối giữa động từ và bổ túcchỉ kết quả，động từ cần một giới từ dẫn ra khách thể／đối tác，lúc đó khách thể／đối tác nằm ở trước động từ, trật tự là “**giới từ+ khách thể+ động từ+ bổ túc kết quả”**.

- Trong tiếng Việt，động từ luôn đặt ở trước kết quả và các thành phần ngữ nghĩa，rất nhiều trường hợp không cần dùng giới từ để dẫn ra khách thể.

- Sự khác biệt nổi bật của hai ngôn ngữ là ：Trong tiếng Việt, thành phần khách thể có thể đứng sau động từ và đứng trước bổ túc chỉ kết quả（động từ+khách thể+bổ túc chỉ kết quả），trong tiếng Hán hiện đại hoàn toàn không có trật tự này, nhưng trong tiếng Hán cổ đại, đặc biệt là tiếng Hán trung đại，trật tự này xuất hiện nhiều lần（ví dụ：王婆**收拾/房里/干净**，预备下针线，安排了茶水（《金瓶梅》），行礼**领/宴/毕**，回来便到宁府暖阁前下轿（《红楼梦》）.Thậm chí có lúc, trong tiếng Việt trật tự:“động từ+khách thể+bổ túc kết quả”，thành phần bổ túc kết quảcòn có thể mang thêm một thành phần số lượng để nói rõ kết quả (như：Bắn/ B52/ rơi /**3 chiếc**, thu hoạch/ rau/ được/ **hơn 20 gánh**). Trong tiếng Hán không có hiện tượng trật tự này，nhưng chúng ta có thể tìm được các tình huống tương tự trong tiếng Hán cổ đại（如：攻／郑／败／**之**）.

**2.3.2 Trật tự cụm động từ và thành phần ngữ nghĩa cùng với thành phần bổ túc biểu thị trạng thái**

**Bảng 2.11: Đối chiếu trật tự cụm động từ và thành phần ngữ nghĩa cùng với thành phần bổ túc biểu thị trạng thái trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |
| --- | --- |
| **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| **1.khách thể+động từ+**得+ **bổ túc** **trạng thái**  书读得多 | **1.động từ+khách thể+bô túc trạng thái**  *đọc/ sách/ rất nhiều*  *xem/ kịch /rất nhiều* |
| **2.động từ+khách thể+động từ+**得+**bổ túc** **trạng thái**  读／书／读／得多 |
| **3.giới từ+khách thể+động từ+**得+**bổ túc** **trạng thái**  把 戏 看 得多了 |

Tóm lại，trong hai ngôn ngữ khi động từ cùng xuất hiện với thành phần bổ túc trạng thái và khách thể , có thể thấy：

- Trong tiếng Việt, động từ có thể kết hợp trực tiếp với thành phần bổ túcbiểu thị trình độ，không cần trợ từ xen vào，tiếng Hán không có loại trật tự này, nhất định phải thêm trợ từ“得”vào trước thành phần bổ túc trạng thái.

- Khi động từ, bổ túc trạng thái và khách thể cùng xuất hiện，tiếng Hán về cơ bản có ba loại trật tự：“khách thể+động từ+bổ túc trạng thái”,“động từ+khách thể+động từ+bổ túc trạng thái”,“把+khách thể+động từ+bổ túc trạng thái”，tiếng Việt chỉ có duy nhất một loại là “động từ+khách thể+bổ túc trạng thái”.

### **2.3.3 Trật tự cụm động từ và thành phần ngữ nghĩa cùng với thành phần bổ túc biểu thị xu hướng**

#### **2.3.3.1 Trật tự cụm động từ và thành phần khách thể cùng với thành phần bổ túc biểu thị xu hướng**

Khi động từ kết hợp với thành phần khách thể cùng với thành phần bổ túc biểu thị xu hướng，tiếng Hán có ba loại trật tự：①động từ bổ túc xu hướng+khách thể（sự vật）②động từ+ bổ túc xu hướng 1+khách thể+ bổ túc xu hướng 2③động từ+khách thể（người）+ bổ túc xu hướng.Tiếng Việt chỉ có loại 1,2 không có loại 3.

#### **2.3.3.2 Trật tự cụm động từ và thành phần kết quả cùng với thành phần bổ túc biểu thị xu hướng**

Khi động từ kết hợp với thành phần ngữ nghĩa kết quả và thành phần bổ túc xu hướng, trong tiếng Hán có hai loại trật tự là: 1,động từ+bổ túc xu hướng+kết quả，2,động từ+bổ túc xu hướng1+kết quả+bổ túc xu hướng 2. Trong tiếng Việt chỉ có một loại là “ động từ+ bổ túc xu hướng+kết quả”.

#### **2.3.3.3 Trật tự cụm động từ và thành phần nơi chốn cùng với thành phần bổ túc biểu thị xu hướng**

Khi động từ và thành phần nơi chốn và thành phần bổ túc xu hướng cùng xuất hiện thì trong tiếng Hán có ba loại trật tự là: 1, động từ + nơi chốn + bổ túc xu hướng. 2, động từ+ bổ túc xu hướng 1+ nơi chốn + bổ túc xu hướng 2, 3. （giới từ）+ nơi chốn（hoặc phương hướng）+động từ +bổ túc xu hướng”.

Trong tiếng Việt do đảm nhiệm thành phần bổ túc xu hướng đều là từ đơn, nên trong tiếng Việt không có loại thứ 2 của tiếng hán, tiếng Việt có 4 loại là: 1, động từ+bổ tucx xu hướng+nơi chốn; 2, giới từ+ nơi chốn+ động từ+ bổ tucx xu hướng; 3, động từ + bổ túc xu hướng +giới từ+ nơi chốn ; 3,động từ + giới từ+ nơi chốn +bổ túc xu hướng.

Tóm lại, khi động từ cùng xuất hiện với các thành phần ngữ nghĩa và bổ túc chỉ xu hướng thì trật tự có thể khái quát qua bảng sau:

**Bảng 2.12: Đối chiếu trật tự động từ và thành phần ngữ nghĩa và thành phần bổ túc chỉ xu hướng trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tp xuất hiện cùng động từ** | **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| **khách thể và bổ túc xu hướng** | **1.động từ + bổ túc xu hướng + khách thể (sự vật**）  端／上来／一盆烩鲍鱼片  **2.động từ + khách thể（người）+bổ túc xu hướng**  送 ／我 ／ 出去  **3.động từ + bổ túc xu hướng 1 + khách thể+bổ túc xu hướng2**  伸 ／ 起 ／ 头／ 去 | **1.động từ + bổ túc xu hướng + khách thể（sự vật）**  *mang /lên /đĩa bào ngư*  **2.động từ+khách thể（sự vật，người）+bổ túc xu hướng**  *mang/ đĩa bào ngư /lên*  *thò/ đầu /ra*  *tiễn/ tôi /đi* |
| **kết quả và bổ túc xu hướng** | **①động từ+bổ túc xu hướng+kết quả**  现/出/ 两个酒窝  **②động từ+bổ túc xu hướng1+kết quả+bổ túc xu hướng2**  现/出/一个少女的影子／来 | **động từ+bổ túc xu hướng+kết quả**  *hiện/ra/hai cái núm đồng tiền*  *hiện/ra/một bóng hình thiếu nữ* |
| **nơi chốn và bổ túc xu hướng** | **1.động từ+nơi chốn+bổ túc xu hướng**  回／ 屋 ／去  **2.động từ+bổ túc xu hướng1+nơi chốn+bổ túc xu hướng2**  *走／回／自己的房间／去*  **3.giới từ词+nơi chốn（phương hướng）+động từ+bổ túc xu hướng**  *从／书房里／送／出来* | **1.động từ+bổ túc xu hướng+nơi chốn**  *đi /về/ phòng*  **2.giới từ +nơi chốn+ động từ+ bổ tucx xu hướng**  *từ /trong phòng/ vọng /ra*  **3.động từ + bô túc xu hướng+giới từ +nơi chốn**  *vọng/ ra/ từ /trong phòng*  **4.động từ + giới từ +nơi chốn +bổ tucx xu hướng**  *vọng/ từ /trong phòng/ ra* |

Từ bảng trên có thể thấy： Trong tiếng Hán có một loại trật tự đặc thù là “động từ+bổ túc xu hướng1+kết quả／nơi chốn／khách thể+bổ túc xu hướng2”, tiếng Việt không có loại này, mà nguyên nhân là đảm nhiệm thành phần bổ túc xu hướng là từ ghép, trong khi tiếng Việt thì lại do các từ đơn đảm nhiệm như “xuống”,“ra”,“lên”,“vào，do vậy không có hiện tượng trật tự này.

### **2.3.4 Trật tự động từ và thành phần ngữ nghĩa và thành phần bổ túc biểu thị số lượng cùng xuất hiện**

#### **2.3.4.1 Trật tự động từ và nơi chốn và thành phần bổ túc biểu thị số lượng**

#### **Bảng 2.13: Đối chiếu Trật tự động từ và nơi chốn và thành phần bổ túc biểu thị số lượng trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bổ túc biểu thị số lượng** | **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| **Bổ túc động lượng** | **1.động từ+nơi chốn+ động lượng**  去／欧洲／一趟  **2.động từ+ động lượng +nơi chốn**  跑／一趟／欧洲  **3.giới từ+nơi chốn+động từ+động lượng**  在／脖子上／砍／一刀 | **1.động từ+nơi chốn+động lượng**  *Đi /Châu Âu/ một chuyến*  **2. động từ+ động lượng+(giới từ)+nơi chốn**  *Đi /một chuyến /(đến)/ Châu Âu*  *Chém/ một nhát/ vào/ cổ* |
| **Bổ túc thời lượng** | **1.động từ +nơi chốn+ thời lượng**  来/中国/两年  **2.giới từ+nơi chốn+động từ+thời lượng**  在/体面家庭/住/十八年 | **1.động từ+nơi chốn+thời lượng**  *Đến /Trung Quốc / hai năm*  **2. động từ+giới từ+nơi chốn+thời lượng**  *Sống/ trong/ gia đình danh giá /18 năm* |

**Từ bảng trên có thể thấy, khi động từ và** nơi chốn và bô túc chỉ số lượng cùng xuất hiện thì trật tự trong hai ngôn ngữ về cơ bản là giống nhau, chỉ có một khác biệt là : trong tiếng Hán，thành phần nơi chốn thông qua giới từ để nằm trước động từ，tiếng Việt không có hiện tượng đó，nơi chốn luôn đứng sau động từ.

#### **2.3.4.2 Trật tự động từ và khách thể và thành phần bổ túc biểu thị số lượng**

#### **Bảng 2.14: Đối chiếu trật tự động từ và khách thể và thành phần bổ túc biểu thị số lượng trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bổ túc số lượng** | **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| Động lượng | **1.khách thể là đại từ NX**  **-động từ+ khách thể + động lượng**  骂 ／他／一顿 | **1.khách thể chỉ người**  **động từ+ （giới từ）+khách thể+động lượng**  *nện/cho /nó/một trận*  *lên lớp/ cho/ bà ấy/ một trận*  *tìm / Lạp Mai/ một chuyến* |
| **2.khách thể chỉ người**  **-động từ+ khách thể+động từ量**  找了／腊梅／一趟  **-động từ +động lượng+ khách thể**  找了／ 一趟／腊梅 |
| **3. khách thể là sự vật**  **động từ+động lượng+khách thể**  演了／三场／电影 | **2. khách thể là sự vật**  **động từ + động lượng + khách thể**  *uống/một bữa/ rượu* |
| Thời lượng | **1.khách thể chỉ người**  **động từ+khách thể+thời lượng**  等了／他们／三人一天 | **1.khách thể chỉ người**  **động từ+khách thể+thời lượng**  *nuôi/ nó /hai tháng* |
| **2. khách thể là sự vật**  **-động từ + thời lượng+ （的）+khách thể**  学了／两年／tiếng Hán  **-động từ + khách thể +động từ +thời lượng**  学／tiếng Hán／ 学了／两年 | **2. khách thể là sự vật**  **-động từ+khách thể+thời lượng**  *chôn/ gà /vài ngày*  -**động từ+thời lượng+giới từ+khách thể**  *học / một tháng / về / MRI* |

Từ bảng trên có thể thấy, khi động từ và khách thể và thành phần bô túc biểu thị số lượng cùng xuât hiện thì trật tự trong hai ngôn ngữ cơ bản là giống nhau, có điều khi thành phần bổ túc thời lượng cùng xuất hiện với khách thể là sự vật，trật tự hai ngôn ngữ khác nhau: trong tiếng Hán thành phần thời lượng nằm sau động từ, nằm trước khách thể，nhưng trong tiếng Việt, bổ túc thời lượng nằm ở sau động từ và khách thể. Ngoài ra trong tiếng Hán, động từ sau khi lặp lại có thể mang bổ túc thời lượng，tiếng Việtkhông có loại trật tự này.

#### **2.3.4.3 Trật tự động từ và đối tác và thành phần bổ túc biểu thị số lượng**

Trong hai ngôn ngữ đều phải dùng giới từ để dẫn ra thành phần đối tác，nhưng trong tiếng Hán，thành phần đối tác nằm trước động từ, còn tiếng Việt đối tác nằm ở sau động từ.

Tóm lại động từ khi cùng xuất hiện với các thành phần ngữ nghĩa và thành phần bổ túc biểu thị số lượng thì trật tự có thể khái quát ở bảng sau:

**Bảng 2.15: Đối chiếu trật tự động từ và thành phần ngữ nghĩa và thành phần bổ túc chỉ số lượng trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TP ngữ nghĩa** | **Bổ túc số lượng** | **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| nơi chốn | động lượng | **1.động từ+nơi chốn+ động lượng**  去／欧洲／一趟  **2.động từ+ động lượng +nơi chốn**  跑／一趟／欧洲  **3.giới từ+nơi chốn+động từ+động lượng**  在／脖子上／砍／一刀 | **1.động từ+nơi chốn+động lượng**  *Đi /Châu Âu/ một chuyến*  **2. động từ+ động lượng+(giới từ)+nơi chốn**  *Đi /một chuyến /(đến)/ Châu Âu*  *Chém/ một nhát/ vào/ cổ* |
|  | thời lượng | **1.động từ +nơi chốn+ thời lượng**  来/中国/两年  **2.giới từ+nơi chốn+động từ+thời lượng**  在/体面家庭/住/十八年 | **1.động từ+nơi chốn+thời lượng**  *Đến /Trung Quốc / hai năm*  **2.động từ+giới từ+nơi chốn+thời lượng**  *Sống/ trong/ gia đình danh giá /18 năm* |
| khách thể | động lượng | **1.động từ+ khách thể（đại từ nhân xưng）+ động lượng**  骂 ／他／一顿 | **1.động từ+ （giới từ）+khách thể（người）+động lượng**  *nện/cho /nó/một trận*  *lên lớp/ cho/ bà ấy/ một trận*  *tìm / Lạp Mai/ một chuyến* |
| **2.**  **-động từ+ khách thể（tên người）+động lượng**  找了／腊梅／一趟  **-động từ +động lượng+ khách thể（tên người）**  找了／ 一趟／腊梅 |
| **3. động từ+động lượng+khách thể（sự vật）**  演了／三场／电影 | **2. động từ + động từ量 + khách thể（sự vật）**  *uống/một bữa/ rượu* |
|  | thời lượng | **1.khách thể chỉ người**  **động từ+khách thể+thời lượng**  等了／他们／三人一天 | **1.khách thể chỉ người**  **động từ+khách thể+thời lượng**  *nuôi/ nó /hai tháng* |
| **2. khách thể là sự vật**  **-động từ+ thời lượng+ （的）+khách thể**  学了／两年／汉语  **-động từ + khách thể +động từ +thời lượng**  学／汉语／ 学了／两年 | **2. khách thể là sự vật**  **-động từ+thời lượng + giới từ + khách thể**  *học / một tháng / về / MRI*  -**động từ+khách thể+thời lượng**  *chôn/ gà /vài ngày* |
| **đối tác** |  | **giới từ+đối tác+động từ+bổ túc số lượng**  跟 ／我 ／走 一趟 | **động từ+giới từ+đối tác+ bổ túc số lượng**  *đánh／ với ／giặc／ một trận lớn* |

Từ bảng trên có thể thấy， khi động từ xuất hiện cùng với các thành phầnngữ nghĩa và thành phần bổ túc chỉ số lượng, trật tự trong hai ngôn ngữ về cơ bản là giống nhau, tuy nhiên cũng có một số khác biệt là:

- Trong tiếng Hán，thành phần nơi chốn thường kết hợp cùng giới từ để đứng trước động từ, trong tiếng Việt không có trật tự đó, nơi chốn phải đứng sau động từ.

- Trong tiếng Hán, động từ sau khi lặp lại có thể mang bổ túc chỉ số lượng, trong tiếng Việt cũng không có hiện tượng đó.

- Trong tiếng Hán，thành phần đối tác đứng trước động từ, còn trong tiếng Việt thành phần đối tác đứng sau động từ.

### **2.3.5 Trật tự động từ và thành phần ngữ nghĩa và thành phần bổ túc biểu thị khả năng**

#### **2.3.5.1 Trật tự động từ và thành phần nơi chốn và thành phần bổ túc biểu thị khả năng**

Trong tiếng Hán，khi động từ và thành phần nơi chốn và thành phần bổ túc biểu thị khả năng cùng xuất hiện, trật tự thường là “động từ+bổ túc chỉ khả năng+nơi chốn”。 Trong tiếng Việt，khi động từ và bổ túc chỉ khả năng và nơi chốn cùng xuất hiện，trật tự giống như tiếng Hán，cũng là “động từ+bổ túc chỉ khả năng+nơi chốn”，chỉ có điều trước nơi chốn có thể dùng giới từ để dẫn ra nơi chốn.

#### **2.3.5.2 Trật tự động từ và thành phần khách thể và thành phần bổ túc chỉ khả năng**

#### **Bảng 2.16: Đối chiếu trật tự động từ và thành phần khách thể và thành phần bổ túc chỉ khả năng trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TP ngữ nghĩa** | **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| **nơi chốn** | **1.động từ+bổ túc chỉ khả năng+nơi chốn**  进／不了／家门 | **1.động từ+bổ túc chỉ khả năng + nơi chốn**  *vào/ được/ thành* |
| **khách thể** | 2.**động từ+bổ túc chỉ khả năng + khách thể**  忘 不了 我们  **3.động từ+bổ túc chỉ khả năng1+ khách thể+bổ túc chỉ khả năng2**  说／不出／话／来 | **2. động từ+bổ túc chỉ khả năng (được) + khách thể**  *trả /xong được /món nợ ấy*  *nhìn/ thấy được/ con* |

Từ bảng trên có thể thấy，khi động từ và thành phần bổ túc chỉ khả năng thành phần ngữ nghĩa（nơi chốn／khách thể）cùng xuất hiện，trật tự trong hai ngôn ngữ đều là “động từ+bổ túc chỉ khả năng+nơi chốn／khách thể”. Ngoài ra, trong tiếng Hán, thành phần bổ túc chỉ khả năng do từ ghép biểu thị xu hướng cấu thành，trong đó trật tự của động từ và khách thể tương đối đặc biệt，khách thể có thể đặt vào giữa bổ túc chỉ khả năng “động từ+bổ túc chỉ khả năng1+ khách thể+bổ túc chỉ khả năng 2 ”，tiếng Việt không có trật tự này.

### **2.3.6 Trật tự động từ và thành phần ngữ nghĩa và thành phần bổ túcbiểu thị tần suất**

Khi động từ và thành phần ngữ nghĩa và thành phần bổ túc biểu thị tần suất cùng xuất hiện，trong tiếng Hán，thành phần bổ túc biểu thị tần suất đứng sau chủ thể，nhưng trong tiếng Việt thành phần bổ túc biểu thị tần suất lại có thể đứng cả trước và sau chủ thể.

### **2.3.7 Trật tự động từ và thành phần ngữ nghĩa và thành phần bổ túc biểu thị tình thái**

Trong cả hai ngôn ngữ khi động từ cùng xuất hiện với động từ và chủ thể , trật tự gồm hai loại: thứ nhất là chủ thể+tình thái+động từ, thứ hai là tình thái+chủ thể+động từ.

# **Chương 3:****Đối chiếu trật tự cụm động từ đặc biệt và hiện tượng biến đổi trật tự trong tiếng Hán và tiếng Việt**

## 3.1Đối chiếu trât tự cụm động từ đặc biệt trong tiếng Hán và tiếng Việt

Do phạm vi nghiên cứu có hạn，chúng tôi chỉ lựa chọn hai loại cụm động từ đặc biệt là cụm động từ biểu thị tồn tại và cụm động từ biểu thị bị động làm đối tượng nghiên cứu, bởi vì tần suất sử dụng trong thực tế đời sống của hai loại cụm từ này khá cao và trật tự của nó cũng rất khác so với trật tự thông thường.

### **3.1.1Trật tự cụm động từ biểu thị tồn hiện**

**Bảng 3.1 Đối chiếu trật tự cụm động từ biểu thị tồn hiện trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| **Trật tự** | **1.nơi chốn + động từ + chủ thể**  -海面**上** ／吹**来了**／一阵阵的微风  **2.thời gian + động từ + chủ thể**  1919 年 ／发生了／“五四”运动 | **1.nơi chốn + động từ+ chủ thể**  -***Từ*** *trong quả thị ／chui* ***ra*** *／một cô gái*  **2.thời gian + động từ+ chủ thể**  *Cùng lúc ấy／ lạch phạch chạy tới／ một chiếc bình bịch nhỏ* |
| **Điều kiện chế ước trật tự** | - phía sau thành phần nơi chốn mang thêm từ phương vị như “上”, “里”.  **-** phía sau động từ mang thêm trợ động từ（了／着／“过”）hoặc thành phần bổ túc kết quả như （“来”,“出”,“满”）.  -chủ thể： là những cụm danh từ có số lượng cụ thể hoặc mang định ngữ miêu tả, cũng có lúc chỉ là danh từ đơn thuẩn. | -nơi chốn：phía trước thành phần nơi chốnthường có thêm từ phương vị như“từ”,“trên”.  -phía sau động từ mang thêm một thành phần bổ túc（“chui **ra”,“**thổi **về”,“**bay **ngang qua”）.**  -chủ thể：là những cụm danh từ có số lượng cụ thể hoặc mang định ngữ miêu tả, hoặc cụm danh từ không thể xác định. |

Từ bảng trên có thể thấy，khi biểu thị tồn hiện, động từ trong tiếng Hán và tiếng Việt đều chủ yếu kết hợp với hai thành phần ngữ nghĩa là nơi chốn và chủ thể ( có lúc là thời gian và chủ thể)，trật ự hai ngôn ngữ đều giống nhau，đều là nơi chốn／thời gian đứng trước, động từ đứng ở giữa，chủ thể đứng ở sau. Ngoài ra, trong cả hai ngôn ngữ động từ để có thể xuất hiện trong kiểu trật tự đặc biệt này thì bản thân động từ và các thành phần ngữ nghĩa của nó đều chịu những điều kiện ràng buộc nhất định.

### **3.1.2 Trật tự cụm động từ biểu thị bị động**

### **Bảng 3.2 Đối chiếu trật tự cụm động từ biểu thị bị động trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |
| --- | --- |
| **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| **① khách thể+ động từ**  《龙应台评小说》/ 出版了 | **①khách thể+động từ**  *cơm canh /dọn ra* |
| **② khách thể+ bổ túc tình thái（tính từ）+ động từ**  tiếng Hán/ 最难 /学 | **②khách thể+ bổ túc tình thái（tính từ）+ động từ**  *Vải thô/khó/nhuộm* |
| **③ động từ+着+khách thể**  [我的书桌上 放/着/一条工艺品](https://wenku.baidu.com/view/b3f95e5530126edb6f1aff00bed5b9f3f80f7209.html?fr=search) | **③động từ+khách thể**  Trên tường treo/ một giò /lan |
| **④khách thể+từ thụ động +động từ**  我 挨 打了 | **④khách thể+thụ động từ (bị / được ／phải/chịu/mắc)+chủ thể+động từ**  *Đại thần triều Lý/****được/****Lý Thái Tông/ phong Đô thống* |
| **⑤khách thể+被／叫／让／给+chủ thể+động từ**  这事/被/家里的人/知道了 |
| **⑥khách thể+是+chủ thể+động từ+的**  这轨道车/ 是/ 什么马 /拉/ 的 | **⑤khách thể+ là do +chủ thể+động từ**  *Châu Mỹ/****là******do/****Colombo/ tìm ra* |
| 无 | **⑥khách thể+động từ+chủ thể**  *khăn thấm nước trà* |

Từ bảng trên có thể thấy trong hai ngôn ngữ trật tự cụm động từ biểu đạt bị động về cơ bản là giống nhau, khác biệt ở chỗ：

- Trong tiếng Việt loại thứ 4，“bị,được” vừa là thực từ (thụ động từ), vừa là giới từ nên loại 4 trong tiếng Việt tương đương với cả loai 4 và 5 trong tiếng Hán.

- Loại 6 trong tiếng Việt không có loại tương đương trong tiếng Hán, nhưng thực tế bản thân loại 6 này trong tiếng Việt cũng khá đặc biệt, rất ít động từ có thể xuất hiện trọng loại trật tự này.

- Tuy về cơ bản trật từ cụm đọng từ biểu thị bị động trong hai ngôn ngữ về cơ bản là tương đồng tuy nhiên nếu đi vào khảo sát kĩ thì sẽ phát hiện ra hai ngôn ngữ có nhiều điểm khác biệt，ví dụ：loại trật tự 1 trong cả hai ngôn ngữ là “khách thể+ động từ”，nếu bổ sung thêm thành phần chủ thể，tiếng Hán sẽ chỉ có duy nhất một trật tự là “khách thể+chủ thể+động từ”（例如《龙应台评小说》**他**出版了）. Nhưng tiếng Việt nếu thêm vào chủ thể，thì lại có tới hai loại trật tự，loại thứ nhất giống tiếng Hán là “khách thể+chủ thể+động từ”（ví dụ：cơm canh mẹ tôi dọn ra），loại thứ hai là “khách thể+động từ+bởi+chủ thể”(ví dụ：căn nhà nhỏ ngăn đôi bởi một bức tường). Loại trật tự thứ 2 này trong tiếng Hán hiện hiện đại không có nhưng ta lại có thể tìm thấy trong tiếng Hán Cổ, với loại trật tự là “khách thể+động từ+于+chủ thể”（ví dụ：虎杀于人）

## 3.2 Đối chiếu hiện tượng biến đổi trật tự trong tiếng Hán và tiếng Việt

### **3.2.1Trật tự cụm động từ bị biến đổi do biểu thị ý nhấn mạnh**

Trong cụm động từ tiếng Hán và tiếng Việt，để bị thị dụng ý nhấn mạnh, cần nhần mạnh thành phần nào người ta sẽ di chuyển vị trí của thành phần đó, có thể di chuyển lên phía trước, có lúc lùi lại phia sau.

**Bảng 3.3 Đối chiếu trật tự cụm động từ bị biến đổi (có dấu hiệu) do biểu thị ý nhấn mạnh trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| **Trật tự** | **chủ thể+ 连／对/把+khách thể +động từ**  群众/**对/**运动的意义/还不了解  他/**连/** 二两饭/ 都吃不下  他/**把/** 它/ 挂在树上 | **1.Ngay cả/ về + khách thể + chủ thể + động từ**  ***Ngay cả /*** *Mai Linh/**tôi/ cũng chưa rủ đến quán này*  ***Về****/giấy tờ bang giao/ , vua /trước hết sai quan Hàn lâm viện soạn thảo*  **2. chủ thể +đối với+ đối tượng +động từ**  *Giấc mơ/* ***đối với chính/*** *người nằm mơ /****đã*** *là một sự kỳ lạ rồi* |
| **Thành phần nhấn mạnh** | động từ | khách thể hoặc đối tượng |

Từ bảng trên có thể thấy，trong hai ngôn ngữ động và các thành phần ngữ nghĩa của nó đều có thể kết hợp với giới từ để di chuyển vị trí nhằm đạt mục đích nhấn mạnh, tuy nhiên có một số sự khác biệt trong hai ngôn ngữ như sau:

-Trật tự：tiếng Hán trật từ là “chủ thể+giới từ+khách thể+động từ”，còn tiếng Việt là “giới từ +khách thể+chủ thể+động từ”。

- Thành phần nhấn mạnh：tiếng Hán nhân mạnh động tác，còn tiếng Việt nhấn mạnh。

**Bảng 3.4 Đối chiếu trật tự cụm động từ bị biến đổi (không có dấu hiệu) do biểu thị ý nhấn mạnh trong tiếng Hán và tiếng Việt**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TP nhấn mạnh** | **tiếng Hán** | **tiếng Việt** |
| **động từ作** | **động từ+chủ thể**  放心吧，／老马同志！ | **động từ+chủ thể**  *Cần gì đấy／ cháu* |
| **khách thể** | **1.khách thể+chủ thể+động từ**  饭 /他/ 都不吃  **2.chủ thể+khách thể+động từ**  他 /一句话 /也不说 | **1.khách thể+chủ thể+động từ**  *Sách này/ tôi /đã đọc rồi*  **2.chủ thể+khách thể+động từ**  *Đệ /cái gì /cũng biết qua loa* |
| **mục đích** | **chủ thể +động từ +giới từ+ mục đích**  我／要写下我的..，／为／子君，为自己 | **giới từ+mục đích+chủ thể+động từ**  *Để ／giữ gìn được sức khoẻ và có những tiếng cười thoả mái , bạn ／hãy làm những việc như sau* |
| **trạng thái, tình thái** | **1.trạng thái／tình thái+ chủ thể + động từ**  **慢慢地**，她习惯了  2. **chủ thể + động từ+trạng thái／tình thái**  **她** 望着上士，一只手**拉**着他肩膀上的枪背带，**轻轻地**。 | **trạng thái／tình thái+ chủ thể + động từ**  *Dần dần／Bính／yêu người ấy* |
| **nơi chốn** | **1.nơi chốn + chủ thể+động từ**  在重庆，／小米／成了..  2. **chủ thể+động từ+nơi chốn**  我／漫步着，／在少有的寂寞里 |  |
| **kết quả** | Không có | **chủ thể + kết quả +động từ**  *Cành lê／trắng／điểm một vài bông hoa* |

**Từ bảng trên có thể thấy kết quả so sánh như sau:**

- Điểm tương đồng：

+Hai ngôn ngữ đều chủ yếu nhân mạnh thành phần khách thể, khi nhấn mạnh khách thể trật tự trong cả hai ngôn ngữ đều thứ nhất là “ khách thể+chủ thể+động từ”，thứ hai là “chủ thể+khách thể+động từ”.

+ Hai ngôn ngữ đều nhấn mạnh thành phần bổ túc trạng thái, tình thái，trật tự đều là “ trạng thái／tình thái+ chủ thể + động từ”

+ Hai ngôn ngữ đều nhấn mạnh động tác，trật tự alf “động từ+chủ thể”

-Điểm khác biệt：

+ Trong tiếng Hán，khi động từ mang theo thành phần biểu thị đối tượng của động tác，trật tự thông thường là “为+đối tượng+chủ thể+động từ”（为祖国他牺牲了自己的生命）hoặc “chủ thể+为+đối tượng +động từ”（他为祖国牺牲了自己的生命），nhưng khi cần nhấn mạnh người ta sẽ đem thành phần đối tượng đặt ở sau động từ, trật tự khi đó là “chủ thể +động từ +为+ đối tượng ”。Trong tiếng Việt，loại trật tự đặc biệt này của tiếng Hán lại là trật tự thông thường (anh ấy hi sinh vì tổ quốc）, do vậy không thể dùng trật tự này để diễn tả nhân mạnh.

+Khi nhân mạnh thành phần biểu thị trạng thái，tiếng Hán có trật tự là “chủ thể + động từ+trạng thái”，nhưng trong tiếng Việt trật tự này cũng là trật tự thông thường（anh ấy bước đến một cách từ từ），do vậy không thể dùng trật tự này để diễn tả nhân mạnh.

+Khi nhấn mạnh thành phần biểu thị kết quả，thành phần kết quả của tiếng Việt có thể nằm trước động từ，tiếng Hán không thể có trật tự này

+Ngoài ra để có thể xuất hiện trong trật tự đặc biệt anfy, thành phần khách thể trong tiếng Việt phải là thành phần đã biết, tiếng Hán không có sự chế ước nghiêm ngặt này.

### **3.2.2 Trật tự cụm động từ biến đổi do tỉnh lược giới từ**

Trong hai ngôn ngữ đều có hiện tượng tỉnh lược giới từ, nhưng trong tiếng Hán sau khi tỉnh lược giới từ trật tự cụm động từ hoàn toàn thay đổi, còn tiếng Việt sau khi tỉnh lược giới từ trật tự động từ và thành phần ngữ nghĩa về cơ bản không thay đổi.

# **KÉT LUẬN**

Luận án từ góc độ ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng đã tiến hành khảo sát diện rộng trật tự cụm động từ thông thường và trật tự cụm động từ đặc biệt và hiện tượng biến đổi trật tự từ ở hai ngôn ngữ, đồng thời trên cơ sở đó tìm ra điểm tương đồng và dị biệt trong hai ngôn ngữ. Sau khi nghiên cứu, chúng tôi đã rút ra được các kết luận như sau:

(1) Do tiếng Hán và tiếng Việt đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập, đều chủ yếu dựa vào trật tự từ và hư từ để biểu thị ý nghĩa ngữ pháp, vì vậy khi khảo sát trật tự của động từ và các thành phần nghĩa của nó hoặc động từ với các thành phần bổ túccủa nó, chúng tôi phát hiện rất nhiều điểm tương đồng trong hai ngôn ngữ, ví dụ :

- Về trật tự của động từ với thành phần nghĩa của nó: trong hai ngôn ngữ có động từ hai ngữ trị hoặc ba ngữ trị đều phải dùng giới từ để dẫn ra thành phần ngữ nghĩa của nó. Vị trí của giới từ cùng với các thành phần ngữ nghĩa như nơi chốn, công cụ, đối tác, tiếp thể, đương thể, lợi thể đều nằm ở trước động từ, thành phần thời gian thông thường không cần dùng giới từ dẫn ra và có thể đặt trước hay sau thành phần thực thi nhưng nhất định phải trước động từ, thành phần biểu kết quả và thành phận thụ động thường nằm ở sau động từ.

- Về trật tự của động từ và các thành phần bổ túc của nó: trong hai ngôn ngữ có nhiều điểm tương đồng như: động từ đều đứng trước thành phần bổ túc biểu thị kết quả, thành phần bổ túcbiểu thị số lượng, thành phần bổ túc biểu thị xu hướng; động từ đều thường đứng sau các thành phần bổ túc biểu thị tần suất, thành phần bổ túcbiểu thị tình thái; khi động từ cùng kết hợp với thành phần bổ túc biểu thị trạng thái và thành phần bổ túcbiểu thị trình độ, thì động từ có thể đứng trước hoặc sau các thành phần bổ túcđó...

(2) Tuy hai ngôn ngữ đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập nhưng qua nghiên cứu chúng tôi nhận thấy trật tự cụm động từ trong hai ngôn ngữ không phải tương đương giống nhau trong mọi trường hợp, mà nó cũng có hiện tượng đan chéo với nhiều khác biệt, ví dụ:

- Trong tiếng Việt, giới từ cùng với các thành phần ngữ nghĩa như đối tác, tiếp thể, lợi thể, công cụ có thể đứng sau động từ, nhưng trong tiếng Hán hiện đại không có trật tự này. Trong tiếng Việt thành phần thụ động có thể đứng giữa động từ và thành phần bổ túcbiểu thị kết quả, nhưng trong tiếng Hán hiện đại cũng không có loại trật tự này. Thực tế những trật tự này trong tiếng Việt lại có thể tìm được trật tự tương đương trong tiếng Hán cổ.

- Sau khi khảo trật tự động từ khi cùng xuất hiện với thành phần ngữ nghĩa và thành phần bổ túcthì chúng tôi đã tìm ra nhiều trật tự điển hình chứng minh tiếng Hán thuộc ngôn ngữ có kết cấu nghịch còn tiếng Việt lại thuộc ngôn ngữ có kết cấu thuận.

- Hai ngôn ngữ tuy cùng một loại hình ngôn ngữ đơn lập nhưng mỗi ngôn ngữ vẫn có những đặc trưng ngôn ngữ riêng , điều này đã dấn đến những khác biệt trong trật tự của hai ngôn ngữ. Ngoài ra có thể thấy, trong cụm động từ tiếng Hán giới từ và trợ từ được sử dụng để liên kết động từ với các thành phần ngữ nghĩa và thành phần bổ túc có tần suất sử dụng cao hơn trong tiêng Việt.

(3) Ngoài trật tự thông thường, chúng tôi đã khảo sát đối chiếu trật tự cụm động từ đặc biệt trong hai ngôn ngữ như cụm động từ biểu thị tồn hiện, cụm động từ biểu thị bị động và một số hiện tượng biến đổi trật tự từ, về cơ bản đã tìm được nhiều điểm tương đồng, nhưng chúng cũng nhiều khác biệt mà nguyên nhân là do có thể trong tiếng Hán loại trật tự này là đặc thù nhưng trong tiếng Việt loại trật tự đó lại là thông thường.

(4) Rất nhiều trường hợp trật tự động từ thông thường và trật tự động từ đăc thù của hai ngôn ngữ đều chịu sự chế ước của thành phần ngữ nghĩa.

Tóm lại, tiếng Hán vàtiếng Việt đều thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập. Trung Quốc và Việt Nam núi liền núi sông liền sông, nền văn hóa hai nước có sự giao lưu lâu đời, nên ngôn ngữ của hai nước từ sớm đã có sự tiếp xúc, giao thoa. Điều này khiến cho ngôn ngữ của hai nước có nhiều điểm tương đồng ( Tiếng Việt có rất nhiều điểm giống với tiếng Hán cổ). Tuy nhiên cho dù vậy, ngôn ngữ hai nước rút cục vẫn là sản vật văn hóa của hai dân tộc khác nhau, vì vậy giữa chúng vẫn tồn tai nhiều khác biệt ( Tiếng Hán thuộc ngôn ngữ có kết cấu nghịch, còn tiếng Việt thuộc ngôn ngữ có kết cấu thuận). Luận án sau khi hoàn thành xong hi vọng sẽ trở thành tài liệu tham khảo hữu ích trong công tác dạy học và nghiên cứu tiếng Hán ở Việt Nam. Có điều, do phạm vi nghiên cứu rộng, kết quả khảo sát, đối chiếu còn nhiều điểm chưa được cụ thể, hi vọng sau này sẽ có thêm cơ hội đi sâu nghiên cứu làm rõ vấn đề hơn nữa.

# **BÀI BÁO KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ**

# **TRONG THỜI GIAN HỌC TẬP NGHIÊN CỨU SINH**

1. Phùng Thị Thu Trang (2017). tiếng Hánđộng từ词词组的一些常规语序与tiếng Việt学生động từ词词组语序偏误分析. *Kỷ yếu “Hội thảo khoa học Quốc gia dành cho HVCH & NCS lần thứ nhất –ĐHNN-ĐHQGHN* ”, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 627- 633 (ISBN 978-604-62-9306-4).

2. Phùng Thị Thu Trang (2018). 现代tiếng Hán句子语序与句义的关系-跟tiếng Việt语对比. Kỷ yếu *“* Hội thảo khoa học Quốc tế dành cho HVCH & NCS lần thứ nhất –ĐHNN-ĐHQGHN”. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 734 – 739 (ISBN 978-604-62-6097-4).

3. Phùng Thị Thu Trang (2019). 汉,越động từ词词组语序研究综述. Kỷ yếu *“* Hội thảo khoa học Quốc tế dành cho HVCH & NCS lần thứ hai ” –ĐHNN-ĐHQGHN), Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, 833- 838 (ISBN 978-604-9870-81-1).